

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm
không được san lấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài
nguyên nước;
Xét Tờ trình số 943/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm
không được san lấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 130/BC-KTNS
ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh
và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp
trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Hợp nhất Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Bình
Định và tỉnh Gia Lai (trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh) theo
Quyết định 605/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Gia Lai (trước sắp xếp) và Quyết định 1433/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm
2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định thành Danh mục hồ, ao, đầm không
được san lấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(Kèm theo Phụ lục I)

2. Đưa ra khỏi 04 Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn
tỉnh Gia Lai.

(Kèm theo Phụ lục II)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục I

**DANH MỤC AO, HỒ, ĐÀM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 346/NQ-HĐND
ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
I.	CÁC AO, HỒ, ĐÀM TRÊN ĐỊA BÀN NHIỀU XÃ, PHƯỜNG			
1	Đầm Thị Nại	Phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông; xã: Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Ngô Mỹ, Cát Tiến	5.000,0	NTTS, TTN
2	Đầm Trà Ô	Xã: Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Bắc	-	SXNN, NTTS, PTDL, PĐ
3	Hồ Bàu Lát	Phường: Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Tây	11,06	SXNN, TTN
4	Hồ Cà Rung	Xã: Xuân An, Phù Cát	96,28	SXNN
5	Hồ Phú Hòa	Phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Nam	80,94	SXNN, TTN
6	Hồ thủy lợi Tàu Dầu 2	Phường An Bình, xã Đăk Pơ	48,97	SXNN, CNSH, PL
7	Hồ thủy điện An Khê	Phường An Khê; xã: Cửu An, Bình Khê	340,0	PĐ, CNSH, PL
8	Hồ thủy điện Đak Đoa	Xã: Đak Somei, Kon Gang	327,661	PĐ, PL, SXNN
9	Hồ thủy điện Đăk Srông 2	Xã: Kông Chro, Ya Ma	2638,0	PĐ, PL
10	Hồ thủy điện Đăk Srông 2A	Xã: Kông Chro, Ya Ma	12,4	PĐ, PL
11	Hồ thủy điện H'Mun	Xã: Bờ Ngoong, Lơ Pang	18,0	PĐ, PL
12	Thủy điện Nước Lương	Xã: Ân Tường, Vạn Đức	11.230	PĐ
II.	CÁC AO, HỒ, ĐÀM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG			
	PHƯỜNG AN NHƠN			
1	Bàu Bể	Tổ dân phố Bả Canh, phường An Nhơn	54,282	Nằm trong khu di tích Thành Hoàng Đế
2	Bàu Sen	Tổ dân phố Vân Sơn, phường An Nhơn	8,6	PTDL
3	Bàu Vệ	Tổ dân phố Tân Thuận Hòa, phường An Nhơn	0,2	Giá trị di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh
	PHƯỜNG AN NHƠN BẮC			
4	Hồ Sen	Tổ dân phố Châu Thành, phường An Nhơn Bắc	0,155	Bảo vệ và phát triển giá trị Di tích lịch sử Chùa Thập Tháp

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
5	Cổng Ba Trang	Tổ dân phố Châu Thành, phường An Nhơn Bắc	0,145	SXNN
PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH				
6	Hào Thành Bình Định	Tổ dân phố Kim Châu, phường Bình Định	0,56	Di tích
7	Bì tổ 3 Kim Châu	Tổ dân phố Kim Châu, phường Bình Định	0,1	TTN
8	Cầu Liêm Trục 1	Tổ dân phố Liêm Trục, phường Bình Định	1,04	TTN
9	Cầu Liêm Trục 2	Tổ dân phố Liêm Trục, phường Bình Định	0,32	TTN
10	Bàu Giếng	Tổ dân phố Nhơn Nghĩa, phường Bình Định	0,77	MTCQ
11	Bàu Sen	Tổ dân phố An Hòa, phường Bình Định	0,47	SXNN
12	Sông	Tổ dân phố Quan Quang, phường Bình Định	0,155	SXNN
PHƯỜNG BÔNG SƠN				
13	Hồ Thiết Đính	Khu phố Thiết Đính, phường Bông Sơn	15,0	SXNN
14	Hồ Lòng Bong	Khu phố Thiết Đính, phường Bông Sơn	9,5	SXNN
15	Hồ Văn Khánh Đức	Khu phố Hoài Đức, phường Bông Sơn	44,0	SXNN
16	Hóc Dài	Khu phố Hoài Đức, phường Bông Sơn	2,0	SXNN
17	Hóc Cau	Khu phố Lại Khánh, phường Bông Sơn	4,0	SXNN
PHƯỜNG HOÀI NHƠN				
18	Hồ Ông Trĩ	Tổ dân phố Ngọc Sơn, phường Hoài Nhơn	6,26	SXNN
PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC				
19	Hồ Càn Hậu	Tổ dân phố Hoài Sơn Bắc, phường Hoài Nhơn Bắc	46,19	SXNN
20	Hồ Hóc Quẩn	Tổ dân phố Hoài Sơn Bắc, phường Hoài Nhơn Bắc	2,4	SXNN
21	Hồ An Đỗ	Tổ dân phố Hoài Sơn Bắc, phường Hoài Nhơn Bắc	3,71	SXNN
22	Hồ Đồng Tranh	Tổ dân phố Hoài Sơn Đông, phường Hoài Nhơn Bắc	4,6	SXNN
23	Hồ Suối Mới	Tổ dân phố Hoài Sơn Nam, phường Hoài Nhơn Bắc	14,96	SXNN
PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG				
24	Hồ Cây Khế	Tổ dân phố Xuân Vinh, phường Hoài Nhơn Đông	43,70	SXNN
PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM				
25	Hồ Giao Hội	Khu phố Giao Hội, phường Hoài Nhơn Nam	18,26	SXNN
26	Hồ Hóc Thờ	Khu phố Đệ Đức, phường Hoài Nhơn Nam	2,0	SXNN
PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY				
27	Hồ Mỹ Bình	Tổ dân phố Mỹ Bình, phường Hoài Nhơn Tây	66,29	SXNN
28	Hồ Cự Lễ	Tổ dân phố Cự Lễ, phường Hoài Nhơn Tây	9,4	SXNN
29	Hồ Phú Thạnh	Tổ dân phố Hội Phú, phường Hoài Nhơn Tây	10,0	SXNN
PHƯỜNG QUY NHƠN				
30	Hồ Bàu Sen	Phường Quy Nhơn	3,83	TTN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
31	Hồ sinh thái Đồng Đa	Phường Quy Nhơn	12,0	TTN
PHƯỜNG QUY NHƠN NAM				
32	Hồ điều hòa Khu đô thị Hưng Thịnh	Khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam	0,83	TTN
PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY				
33	Hồ Long Mỹ	Khu phố Long Thành, phường Quy Nhơn Tây	38,0	SXNN, TTN
PHƯỜNG TAM QUAN				
34	Hồ Hồ Giang	Khu phố Tân An, phường Tam Quan	26,15	SXNN
35	Đập Cẩm	Khu phố Hoài Châu, phường Tam Quan	14,4	SXNN
XÃ AN HÒA				
36	Hồ thủy điện Nước Xáng	Xã An Hòa	3,000 (DTLV)	PĐ
37	Hồ Hưng Long	Xã An Hòa	30,0	SXNN
38	Hồ Hóc Tranh	Xã An Hòa	10,0	SXNN
XÃ AN LÃO				
39	Hồ Sông Vố	Xã An Lão	21,94	SXNN, CNSH
XÃ AN LƯƠNG				
40	Hồ Cây Me	Thôn Xuân Bình, xã An Lương	5,9	SXNN
41	Hồ Hồ Trạch	Thôn Trung Xuân, xã An Lương	7,7	SXNN, NTTS
42	Đầm Đề Gi	Thôn An Xuyên, xã An Lương	114,3	TTN
XÃ AN NHƠN TÂY				
43	Hồ Núi Một	Thôn Thọ Tân, xã An Nhơn Tây	968,0	SXNN, CNSH, PĐ, PTDL
XÃ AN VINH				
44	Hồ Trong Thượng	Xã An Vinh	19,90	SXNN
45	Hồ Đèo Cạnh	Xã An Vinh	-	TTN, MTCQ, SXNN
46	Hồ Đồng Mít	Thôn 5, xã An Vinh	453	SXNN, NTTS, PĐ, PL
XÃ AN HẢO				
47	Hồ Đập Chùa	Thôn Vạn Trung, xã Ân Hảo	2,67	SXNN
48	Hồ Hội Long	Thôn Hội Long, xã Ân Hảo	24,5	SXNN
49	Hồ Mỹ Đức	Thôn Mỹ Thành, Xã Ân Hảo	59,95	SXNN
XÃ AN TƯỜNG				
50	Hồ Bàu Tích	Thôn Phú Xuân, xã Ân Tường	0,2	SXNN
51	Hồ Phú Khương	Xã Ân Tường	15,0	SXNN
52	Hồ Hóc Tài	Thôn Ân Hữu, xã Ân Tường	9,5	SXNN
53	Hồ Hóc Mỹ	Thôn Ân Hữu, xã Ân Tường	22,5	SXNN
54	Hồ Phú Hữu (Suối Rùn)	Thôn Phú Hữu 1, xã Ân Tường	70,0	SXNN
55	Bàu Sen	Thôn Tân Thạnh, xã Ân Tường	1,5	TTN, SXNN
56	Hồ Thạch Khê	Xã Ân Tường	116,38	SXNN
XÃ BÌNH AN				
57	Hồ Lỗ Oải	Thôn Kiên Long, xã Bình An	6,0	SXNN
58	Hồ Rộc Đàng	Thôn Phú Lạc, xã Bình An	1,3	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
59	Hồ Hòn Gà	Xã Bình An	22,0	SXNN
XÃ BÌNH DƯƠNG				
60	Hồ Núi Miếu	Thôn Mỹ Phú, xã Bình Dương	26,37	SXNN, NTTS, PTDL
61	Sông Lở	Thôn Chánh Khoan, xã Bình Dương	15,2	SXNN
62	Hồ Suối Sỏ	Thôn An Phú, xã Bình Dương	51,72	SXNN
63	Hồ Hóc Sinh	Thôn Vĩnh Phước, xã Bình Dương	5,32	SXNN
64	Hồ Hải Lương	Thôn Văn Trường, xã Bình Dương	3,82	SXNN
XÃ BÌNH HIỆP				
65	Hồ Hòa Mỹ (Mặt Cật)	Thôn Bình Thuận, xã Bình Hiệp	0,8	SXNN
66	Hồ Đập Làng	Thôn Tây An, xã Bình Hiệp	2,1	SXNN
67	Hồ Đồng Quy	Thôn Văn Phong, xã Bình Hiệp	3,0	SXNN
68	Hồ Bàu Năng	Thôn Bình Tân, xã Bình Hiệp	2,5	SXNN
69	Hồ Thuận Ninh	Xã Bình Hiệp	496,0	SXNN
XÃ BÌNH KHÊ				
70	Hồ Hóc Đèo	Thôn Thượng Giang, xã Bình Khê	10,0	SXNN
71	Hồ Hải Nam	Thôn Tả Giang, xã Bình Khê	5,0	SXNN
72	Hồ Lỗ Môn	Thôn Thượng Giang, xã Bình Khê	3,6	SXNN
73	Hồ Bàu Dài	Thôn Tả Giang, xã Bình Khê	2,0	SXNN
74	Hồ Hóc Cát	Thôn Thượng Giang, xã Bình Khê	2,0	SXNN
75	Hồ Truong Ồi	Thôn Thượng Sơn, xã Bình Khê	1,3	SXNN
XÃ BÌNH PHÚ				
76	Hồ Hóc Thánh	xã Bình Phú	5,0	SXNN
77	Hồ Hóc Rộng	Thôn Hòa Hiệp, xã Bình Phú	0,5	SXNN
78	Hồ Bàu Làng	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú	2,6	SXNN
79	Hồ Bàu Sen	Thôn Hòa Hiệp, xã Bình Phú	1,0	SXNN
80	Hồ Cây Sung	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú	3,8	SXNN
81	Hồ Ông Chánh	Xã Bình Phú	1,2	-
82	Hồ Đồng Đo	Thôn Phú Mỹ, xã Bình Phú	1,3	SXNN
XÃ CANH VINH				
83	Hồ Bà Thiên	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	4,0	SXNN
84	Hồ Suối Cầu	Thôn Quang Hiến, xã Canh Vinh	4,0	SXNN
85	Hồ Quang Hiến	Thôn Quang Hiến, xã Canh Vinh	69,3	SXNN
86	Hồ Ông Lành	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	39,9	SXNN
XÃ CÁT TIẾN				
87	Hồ Chánh Hùng	Thôn Thắng Hùng, xã Cát Tiến	37,9	SXNN
88	Hồ Tân Thắng	Thôn Cát Hải Bắc, xã Cát Tiến	17,9	SXNN
89	Hồ Đá Bàn	Thôn Cát Hải Nam, xã Cát Tiến	2,64	SXNN
90	Bàu Dừng	Thôn Cát Hải Bắc, xã Cát Tiến	5,0	TTN
XÃ ĐỀ GI				
91	Hồ Hố Xoài	Thôn Đại Bằng, xã Đề Gi	16,64	SXNN
92	Hồ Hóc Quy	Thôn Trung Chánh, xã Đề Gi	4,62	SXNN
93	Hồ Mu Rùa	Thôn Xuân An, xã Đề Gi	2,54	SXNN
94	Hồ Hóc Xeo	Thôn An Phú, xã Đề Gi	15,53	SXNN
95	Đầm Đề Gi	Thôn Đức Phổ, Thôn Cát Khánh, Thôn An Quang Tây, Thôn An Quang Đông, xã Đề Gi	6,0	NTTS
XÃ HÒA HỘI				

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
96	Hồ Hóc Cau	Thôn Trị Bình, xã Hòa Hội	14,62	SXNN
97	Hồ Bờ Sề	Thôn Trị Bình, xã Hòa Hội	13,17	SXNN
98	Hồ Hóc Chợ	Thôn Cát Hanh, xã Hòa Hội	4,01	SXNN
	XÃ HOÀI AN			
99	Hồ Cây Điều	Thôn An Chiêu, xã Hoài Ân	1,23	SXNN
100	Hồ Hóc Cau	Thôn An Hòa, xã Hoài Ân	3,5	SXNN
101	Hồ Hóc Kỷ	Thôn An Chiêu, xã Hoài Ân	6,0	SXNN
102	Hồ Hóc Hảo	Thôn Ân Phong, Xã Hoài Ân	19,5	SXNN
103	Hồ Hóc Sim	Thôn Lộc Tường, xã Hoài Ân	16,5	SXNN
104	Ao Bèo Vung	Thôn Ân Đức, xã Hoài Ân	3,8	SXNN
105	Hồ Phú Thuận	Xã Hoài Ân	49,54	SXNN
106	Hồ An Đôn	Xã Hoài Ân	29,50	SXNN
107	Hồ Đá Bản	Xã Hoài Ân	20,43	SXNN
108	Bàu Đung (hồ sinh thái)	Thôn Gia Chiêu, xã Hoài Ân	1,0	MTCQ
	XÃ HỘI SƠN			
109	Hồ Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	480	SXNN
110	Hồ Thạch Bàn	Thôn Thạch Bàn, xã Hội Sơn	21,35	SXNN
111	Hồ Suối Tre	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	72,78	SXNN
112	Hồ Tam Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	20	SXNN
	XÃ KIM SƠN			
113	Hồ Bè Né	Thôn Bình Điền, xã Kim Sơn	1,52	SXNN
114	Hồ Đồng Quang	xã Kim Sơn	6,0	SXNN
115	Hồ Kim Sơn	Thôn Kim Sơn, xã Kim Sơn	28,0	SXNN
	XÃ NGÔ MÂY			
116	Hồ Mỹ Thuận	Thôn Cát Hưng, xã Ngô Mây	97,6	SXNN
	XÃ PHÙ CÁT			
117	Hồ Suối Chay	Thôn An Đức, xã Phù Cát	44,16	SXNN
118	Hồ Hóc Ôi	Thôn Tân Hoà, xã Phù Cát	3,0	SXNN
119	Hồ Sân Bay	Thôn Hoà Bình, xã Phù Cát	25,0	SXNN
120	Hồ Tân Lệ	Thôn Tân Hoà, xã Phù Cát	12,11	SXNN
121	Hồ Hóc Sanh	Thôn Tân Hòa, xã Phù Cát	5,17	SXNN
122	Hồ Kênh Kênh	Thôn An Hành Tây, Thôn Phong An, Thôn Phú Kim, xã Phù Cát	6,69	MTCQ
123	Ao cá Bác Hồ	Thôn An Kim, xã Phù Cát	0,53	MTCQ
	XÃ PHÙ MỸ			
124	Bàu Trâu	Thôn Trung Thành, xã Phù Mỹ	1,7	SXNN
125	Bàu Sơn	Thôn Trung Thành, xã Phù Mỹ	1,2	SXNN
126	Hồ Hóc Mẩn	Thôn Tân Tường An, xã Phù Mỹ	14,3	SXNN
127	Hồ Nhà Hồ	Thôn Trung Thứ, xã Phù Mỹ	202,73	SXNN
128	Hồ Chòi Hiền	Thôn Trung Thứ, xã Phù Mỹ	11,63	SXNN
129	Hồ Hóc Mít	Thôn Trung Thứ, xã Phù Mỹ	9,11	SXNN
	XÃ PHÙ MỸ BẮC			
130	Hồ Hóc Môn	Thôn Vạn Thiết, xã Phù Mỹ Bắc	7,1	SXNN
131	Hồ Đập Ký	Thôn Vạn An, xã Phù Mỹ Bắc	6,5	SXNN
132	Hồ Hóc Hòm	Thôn Lộc Thái, xã Phù Mỹ Bắc	5,59	SXNN, NTS
133	Hồ Đồng Dụ	Thôn Lộc Thái, xã Phù Mỹ Bắc	1,24	SXNN
134	Hồ Đội 10 (Đập Đội 10)	Thôn Vạn An, xã Phù Mỹ Bắc	2,0	SXNN
135	Tích thủy đội 14	Thôn Vạn An, xã Phù Mỹ Bắc	1,75	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
136	Ao Tây, ao Nghề	Thôn Vạn An, xã Phù Mỹ Bắc	0,9	SXNN
137	Vực Lỡ, Lỗ Sôi	Thôn Vạn An, xã Phù Mỹ Bắc	1,28	SXNN
138	Hồ Đồng Đèo 1	Thôn Lộc Thái, xã Phù Mỹ Bắc	1,18	SXNN
139	Hồ Đồng Đèo 2 (Đập Đồng Đèo)	Thôn Lộc Thái, xã Phù Mỹ Bắc	7,39	SXNN, NTTS
140	Hồ Hóc Lách (Đập Hóc Lách)	Thôn Lộc Thái, xã Phù Mỹ Bắc	2,1	SXNN, NTTS
141	Hồ Phú Hà	Thôn Hòa Tân, xã Phù Mỹ Bắc	76,32	SXNN
142	Truong Tây	Thôn An Giang, xã Phù Mỹ Bắc	0,5	SXNN
143	Hóc Lách	Thôn An Giang, xã Phù Mỹ Bắc	7,4	SXNN
144	Bàu Tùng	Thôn An Giang, xã Phù Mỹ Bắc	1,9	SXNN
145	Bàu Nguyên	Thôn An Giang, xã Phù Mỹ Bắc	0,7	SXNN
146	Hồ Sò Bó	Thôn An Bảo, xã Phù Mỹ Bắc	13,0	SXNN
147	Hồ Cây Sung	Thôn Cửu Thành, xã Phù Mỹ Bắc	26,48	SXNN
148	Hồ Vạn Sơn	Thôn Vạn Định, xã Phù Mỹ Bắc	45,0	SXNN
149	Hồ Vạn Định	Xã Phù Mỹ Bắc	62,50	SXNN
150	Hồ An Tường	Xã Phù Mỹ Bắc	15,315	SXNN
XÃ PHÙ MỸ ĐÔNG				
151	Đập Cửa Thượng	Thôn Phú Lộc, Xã Phù Mỹ Đông	2,0	SXNN
152	Bàu Sen	Thôn An Lạc, thôn An Hòa, Xã Phù Mỹ Đông	80,0	SXNN
153	Hồ Hóc Nhạn	Xã Phù Mỹ Đông	59	SXNN
154	Hồ Hồ Cùng	Xã Phù Mỹ Đông	8,77	SXNN
155	Hồ Đá Bàn	Xã Phù Mỹ Đông	11,72	SXNN
156	Đập Mù U	Xã Phù Mỹ Đông	1,0	SXNN
157	Hồ Thuận An	Xã Phù Mỹ Đông	1,2	SXNN
158	Hồ Hòa Ninh	Xã Phù Mỹ Đông	1,5	SXNN
XÃ PHÙ MỸ NAM				
159	Hồ Đại Sơn (Hồ Đập Cực)	Thôn Bình Tân, xã Phù Mỹ Nam	81,5	SXNN
160	Hồ Đập Phố	Thôn Bình Tân, xã Phù Mỹ Nam	11,0	SXNN
161	Hồ Rền Quyền	Thôn Bình Tân, xã Phù Mỹ Nam	1,75	SXNN
162	Hồ Rộc Đình	Thôn Bình Tân, xã Phù Mỹ Nam	1,0	SXNN
163	Hồ Hóc Ráy	Thôn Bình Tân, xã Phù Mỹ Nam	1,4	SXNN
164	Hồ Đại Thuận	Thôn Đại Thuận, xã Phù Mỹ Nam	3,5	SXNN
165	Hồ Chí Hoà 1 (hồ Bao Sang)	Thôn Vạn Phước, xã Phù Mỹ Nam	8,2	SXNN
166	Đập Muôn	Thôn Trà Bình, xã Phù Mỹ Nam	0,96	SXNN
167	Bàu Trôi	Thôn An Trinh, xã Phù Mỹ Nam	0,8	SXNN
168	Hồ Hóc Quảng	Thôn Kiên Phú, xã Phù Mỹ Nam	3,5	SXNN
169	Hồ Núi Giàu	Thôn Mỹ Hội, xã Phù Mỹ Nam	4,0	SXNN
170	Đập Bàu	Thôn Vĩnh Nhơn, xã Phù Mỹ Nam	1,0	SXNN
171	Đập Hoanh	Thôn Kiên Phú, xã Phù Mỹ Nam	0,35	SXNN
172	Đập Ngõ Đến	Thôn Mỹ Hội, xã Phù Mỹ Nam	0,3	SXNN
173	Bàu Đá	Thôn Kiên Phú, xã Phù Mỹ Nam	3,0	SXNN
174	Hồ Chí Hòa 2	Xã Phù Mỹ Nam	23,10	SXNN
XÃ PHÙ MỸ TÂY				
175	Hồ Hội Khánh	Thôn Hội Khánh, xã Phù Mỹ Tây	97,3	SXNN
176	Hồ Tây Dâu	Thôn Phước Thiện, xã Phù Mỹ Tây	11,12	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
177	Hồ Giàn Tranh	Thôn Phước Thiện, xã Phù Mỹ Tây	7,3	SXNN
178	Hồ Đồng Phó	Thôn Phước Thiện, xã Phù Mỹ Tây	1,2	SXNN
179	Hồ Đập Miếu	Thôn An Lạc, xã Phù Mỹ Tây	2,2	SXNN
180	Hồ Đập Lôi	Thôn Hội Phú, xã Phù Mỹ Tây	11,94	SXNN
181	Hồ Ông Rồng	Thôn Hội Phú, xã Phù Mỹ Tây	1,2	SXNN
182	Hồ Hồ Voi	Thôn Trinh Vân, xã Phù Mỹ Tây	29,21	SXNN
183	Hồ Trung Sơn	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	27,26	SXNN
184	Hồ Dốc Đá	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	4,39	SXNN
185	Hồ Hóc Xoài	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	3,96	SXNN
186	Hồ Hóc Cau	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	1,8	SXNN
187	Hồ Bờ Bạ	Thôn Trinh Vân, xã Phù Mỹ Tây	2,95	SXNN
188	Hồ Chánh Thuận (Đập Thiết)	Thôn Thuận Lương, xã Phù Mỹ Tây	13,33	SXNN
189	Bàu Cống	Thôn Thuận Lương, xã Phù Mỹ Tây	2,8	SXNN
190	Hồ Diêm Tiêu	Thôn Thuận Lương, xã Phù Mỹ Tây	105,87	SXNN
191	Đập Đồng Chại	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	0,1	SXNN
192	Đập Đồng Tây	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	0,3	SXNN
193	Đập Đồng Cầu	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	0,3	SXNN
194	Đập Đá	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	0,1	SXNN
195	Đập Đồng Vũ	Thôn Thuận Lương, xã Phù Mỹ Tây	0,2	SXNN
196	Đập Đồng Nhông	Thôn Thuận Lương, xã Phù Mỹ Tây	0,1	SXNN
197	Đập Báu	Thôn Trung Trục, xã Phù Mỹ Tây	0,3	SXNN
198	Đập Bó	Thôn Trung Trục, xã Phù Mỹ Tây	0,3	SXNN
199	Đập Bàu	Thôn Trung Trục, xã Phù Mỹ Tây	0,2	SXNN
200	Lỗ Lát	Thôn Trung Sơn, xã Phù Mỹ Tây	0,1	SXNN
201	Hồ Trinh Vân	Xã Phù Mỹ Tây	61,14	SXNN
202	Hồ Đập Quang	Xã Phù Mỹ Tây	2,7	SXNN
XÃ TÂY SƠN				
203	Hồ Thủ Thiện	Thôn Bình Nghi, xã Tây Sơn	18,4	SXNN
204	Hồ Hóc Lách	Thôn Bình Nghi, xã Tây Sơn	1,0	-
205	Hồ Hóc Bông	Thôn Tây Xuân, xã Tây Sơn	1,0	SXNN
206	Hồ Thủy Dẻ	Xã Tây Sơn	10,0	SXNN
XÃ TUY PHƯỚC TÂY				
207	Hồ Cây Da	Thôn Bình An, xã Tuy Phước Tây	23,32	SXNN
208	Hồ Cây Thích	Thôn Bình An, xã Tuy Phước Tây	21,41	SXNN
209	Hồ Đá Vàng	Thôn Cảnh An, xã Tuy Phước Tây	62,0	SXNN
210	Bàu Sen	Thôn Bình An, xã Tuy Phước Tây	3,37	TTN
211	Bàu Trầy	Thôn Bình An, xã Tuy Phước Tây	1,06	TTN
212	Hồ Hóc Ké	Thôn An Sơn, xã Tuy Phước Tây	680,0	SXNN
213	Ao cá Bắc Hồ	Thôn An Hòa, xã Tuy Phước Tây	3,1	TTN
214	Bàu Đưng	Thôn Đại Hội, xã Tuy Phước Tây	28,3	TTN
XÃ VẠN ĐỨC				
215	Hồ Hồ Chuối	Thôn Thế Thạnh, xã Vạn Đức	4,5	SXNN
216	Hồ Hóc Cửa	Xã Vạn Đức	21,0	SXNN
217	Bàu Đá	Thôn Thế Thạnh, Thôn An Thạnh, xã Vạn Đức	15,88	TTN, SXNN
218	Bàu Sen	Thôn Ân Tín, xã Vạn Đức	1,76	SXNN, NTTS
219	Hồ Vạn Hội	Xã Vạn Đức	140,94	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
220	Thủy điện Nước Lương	Xã Vạn Đức	-	PD
XÃ VÂN CANH				
221	Hồ Suối Mây	Thôn Thịnh Văn 2, xã Vân Canh	0,32	SXNN
222	Hồ Hòn Mê (tổ 7)	Làng Hòn Mê, xã Vân Canh	0,15	SXNN
223	Hồ Làng Trội	Làng Hòn Mê, xã Vân Canh	1,2	SXNN
224	Hồ Suối Đuốc	Thôn Hiệp Hà, xã Vân Canh	19,43	SXNN
XÃ VĨNH QUANG				
225	Ao Cám	Thôn Tiên An, xã Vĩnh Quang	0,4	SXNN, NTTS
226	Ao Hồ Sâu	Thôn Tiên An, xã Vĩnh Quang	0,06	SXNN, NTTS
227	Ao Mười Bá	Thôn Tiên An, xã Vĩnh Quang	0,03	SXNN, NTTS
228	Bàu Sen	Thôn Tiên An, xã Vĩnh Quang	0,6	SXNN
229	Ao Thúy	Thôn Định Thái, xã Vĩnh Quang	0,8	SXNN, NTTS
230	Ao Thuộc Danh	Thôn Định Thái, xã Vĩnh Quang	0,5	SXNN, NTTS
231	Ao Lớn	Thôn Định Thái, xã Vĩnh Quang	1,0	SXNN, NTTS
232	Ao Tài	Thôn Định Thái, xã Vĩnh Quang	1,1	SXNN, NTTS
233	Ao Đội 5	Thôn Định Quang, xã Vĩnh Quang	0,9	SXNN, NTTS
234	Ao Hang Cua	Thôn Định Trung, xã Vĩnh Quang	0,8	SXNN, NTTS
235	Ao Lê	Thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang	0,5	SXNN, NTTS
236	Ao Cà Te	Thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang	0,8	SXNN, NTTS
237	Hồ Hà Nhe	Xã Vĩnh Quang	42,70	SXNN
238	Hồ Tà Niềng	Xã Vĩnh Quang	11,21	SXNN
XÃ VĨNH SƠN				
239	Hồ A Thủy điện Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	334,12	PD
240	Hồ Thủy điện Trà Xom	Xã Vĩnh Sơn	8,690 (DTLV)	PD
241	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	Xã Vĩnh Sơn	48,200 (DTLV)	PD
XÃ VĨNH THẠNH				
242	Bàu Ông Vị	Thôn Định Thành, xã Vĩnh Thạnh	1,2	SXNN, NTTS
243	Bàu Hương Hỏa	Thôn Định Thành, xã Vĩnh Thạnh	0,2	SXNN, NTTS
244	Bàu Làng	Thôn Định Thành, xã Vĩnh Thạnh	1,3	SXNN, NTTS
245	Bàu Trung	Thôn Định Trị, xã Vĩnh Thạnh	1,2	SXNN, NTTS
246	Hồ sinh thái Bàu Dum	Thôn Định Tổ, xã Vĩnh Thạnh	0,72	MTCQ
247	Bàu Sen	Thôn Định Tổ, xã Vĩnh Thạnh	0,15	MTCQ
248	Bàu Thủy Quyền	Thôn Định Tổ, xã Vĩnh Thạnh	0,9	SXNN NTTS
249	Bàu Nước Tung	Thôn Tà Điệt, xã Vĩnh Thạnh	0,8	SXNN, NTTS
250	Bàu Hóc Cau	Thôn Định Thiện, xã Vĩnh Thạnh	1,9	SXNN, NTTS
251	Hồ Định Bình	Xã Vĩnh Thạnh	1.288,0	SXNN, CNSH, PD
252	Hồ thủy điện Ken Lút Hạ	Xã Vĩnh Thạnh	3,011 (DTLV)	PD
XÃ VĨNH THỊNH				
253	Bàu Sen	Thôn Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh	0,4	SXNN
254	Bàu Sen	Thôn Vĩnh Trường, xã Vĩnh Thịnh	0,2	SXNN
255	Bàu Sen	Thôn Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh	0,15	SXNN
256	Hồ Hòn Lập	Thôn Kon Tơ Lok, Xã Vĩnh Thịnh	48,8	SXNN
257	Bàu Thủy	Thôn Vĩnh Cửu, xã Vĩnh Thịnh	1,0	SXNN
XÃ XUÂN AN				

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
258	Hồ Hồ Dội	Thôn Cát Nhon, xã Xuân An	10,0	SXNN
259	Hồ Mương Chuông	Thôn Chánh Mần, xã Xuân An	7,36	SXNN
260	Hồ Cửa Khâu	Thôn Cát Tường, xã Xuân An	17,6	SXNN
261	Hồ Tường Sơn	Xã Xuân An	81,81	SXNN
PHƯỜNG AN BÌNH				
262	Bàu (Ao) Điền	Tổ dân phố 1, phường An Bình	1,677	SXNN
263	Bàu (Ao) Rộc Bẫy	Tổ dân phố 1, phường An Bình	1,078	SXNN
264	Bàu (Ao) Cai Năm	Tổ dân phố 2, phường An Bình	0,567	SXNN
265	Bàu (Ao) Cây Gáo	Tổ dân phố 1, phường An Bình	1,026	SXNN
266	Bàu (Ao) Kho	Tổ dân phố 1, phường An Bình	0,825	SXNN
267	Bàu (Ao) Lở	Tổ dân phố 3, phường An Bình	1,993	SXNN
268	Bàu (Ao) máy kéo	Tổ dân phố 11, phường An Bình	0,176	SXNN
269	Bàu (Ao) Bảy Phụng	Tổ dân phố 11, phường An Bình	0,178	SXNN
270	Bàu (Ao) Ông Tửu	Tổ dân phố 11, phường An Bình	0,082	SXNN
271	Bàu (Ao) Gia Đàn	Tổ dân phố 7, phường An Bình	0,262	SXNN
272	Bàu (Ao) Rộc Phố	Tổ dân phố 7, phường An Bình	0,292	SXNN
273	Bàu (Ao) Hai Giác	Tổ dân phố 7, phường An Bình	0,431	SXNN
274	Bàu (Ao) Bà Mỹ	Tổ dân phố 7, phường An Bình	0,354	SXNN
275	Bàu (Ao) Bà Thu	Tổ dân phố 7, phường An Bình	0,432	SXNN
276	Bàu (Ao) Hai Thả	Tổ dân phố 8, phường An Bình	0,201	SXNN
277	Bàu (Ao) Đình	Tổ dân phố 8, phường An Bình	0,381	SXNN
278	Bàu (Ao) đội 3	Tổ dân phố 10, phường An Bình	0,452	SXNN
279	Bàu (Ao) Âu	Tổ dân phố 10, phường An Bình	0,841	SXNN
280	Bàu (Ao) Sáu Hải	Tổ dân phố 10, phường An Bình	0,317	SXNN
281	Bàu (Ao) Lâm Thường	Tổ dân phố 10, phường An Bình	0,297	SXNN
282	Bàu (Ao) Rù Rì	Tổ dân phố 10, phường An Bình	0,488	SXNN
283	Bàu (Ao) Ri An Phong	Tổ dân phố 10, phường An Bình	0,219	SXNN
284	Bàu (Ao) Công đất đen	Tổ dân phố 10, phường An Bình	0,336	SXNN
285	Bàu (Ao) Hai Hoàng	Tổ dân phố 10, phường An Bình	0,169	SXNN
286	Bàu (Ao) Bà Trang	Tổ dân phố 9, phường An Bình	0,469	SXNN
287	Bàu (Ao) Lở	Tổ dân phố 9, phường An Bình	0,822	SXNN
288	Bàu (Ao) Ông Đào	Tổ dân phố 9, phường An Bình	0,315	SXNN
289	Bàu (Ao) Ông Bốn	Tổ dân phố 9, phường An Bình	0,427	SXNN
290	Bàu (Ao) Mười Lễ	Tổ dân phố 9 phường An Bình	0,235	SXNN
291	Bàu (Ao) Thiệu	Tổ dân phố 9, phường An Bình	0,186	SXNN
292	Bàu (Ao) Mười Thanh	Tổ dân phố 9, phường An Bình	0,169	SXNN
293	Hồ Tà Ly I	Tổ dân phố 5, phường An Bình	1,0	SXNN
294	Hồ Tà Ly II	Tổ dân phố 5, phường An Bình	3,8	SXNN
295	Bàu (Ao) Sen	Tổ dân phố 2, phường An Bình	0,8	SXNN
296	Bàu (Ao) Thanh Niên	Tổ dân phố 5, phường An Bình	0,7	SXNN
297	Bàu (Ao) Đá Mài I	Tổ dân phố 5, phường An Bình	0,8	SXNN
298	Bàu (Ao) Đá Mài II	Tổ dân phố 5, phường An Bình	0,3	SXNN
299	Bàu (Ao) Bàn Cúng	Tổ dân phố 5, phường An Bình	0,6	SXNN
PHƯỜNG AN KHÊ				
300	Bàu (Ao) Dồn	Tổ dân phố 15, phường An Khê	10,0	SXNN
301	Hồ chứa ông Tâm	Tổ dân phố 15, phường An Khê	0,5	SXNN
302	Hồ chứa ông Toàn	Tổ dân phố 15, phường An Khê	0,3	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
303	Hồ chứa ông Đào	Tổ dân phố 15, phường An Khê	0,4	SXNN
304	Bàu (Ao) Rộc Giãn	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,698	SXNN
305	Bàu (Ao) Lỡ	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,592	SXNN
306	Bàu (Ao) Ấu	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,252	SXNN
307	Bàu (Ao) Lò rèn	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,938	SXNN
308	Bàu (Ao) Nga	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,126	SXNN
309	Bàu (Ao) Sinh Lã	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,343	SXNN
310	Bàu (Ao) Rộc Dứa	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,545	SXNN
311	Bàu (Ao) Giai	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,522	SXNN
312	Bàu (Ao) Rộc Tới	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,332	SXNN
313	Bàu (Ao) Đáo	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,20	SXNN
314	Bàu (Ao) Phở	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,672	SXNN
315	Bàu (Ao) Rộc Ưu	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,392	SXNN
316	Bàu (Ao) Quỳnh	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,794	SXNN
317	Bàu (Ao) Lê Thai	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,315	SXNN
318	Bàu (Ao) Cài	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,4870	SXNN
319	Bàu (Ao) Sinh Tông	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,1570	SXNN
320	Bàu (Ao) Rộc Trâm	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,327	SXNN
321	Bàu (Ao) Cây Thị	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,77	SXNN
322	Bàu (Ao) Sen	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,515	SXNN
323	Bàu (Ao) Mừng Quân	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,238	SXNN
324	Bàu (Ao) Bằng Lễ	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,576	SXNN
325	Bàu (Ao) Cây Bui	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,43	SXNN
326	Bàu (Ao) Chành Rành	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,347	SXNN
327	Bàu (Ao) Ngựa Tía	Tổ dân phố 14, phường An Khê	1,11	SXNN
328	Bàu (Ao) Cây Tín	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,429	SXNN
329	Bàu (Ao) Cầu Sinh	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,856	SXNN
330	Bàu (Ao) Sen Rộc Hòn	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,886	SXNN
331	Bàu (Ao) Vương Cau	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,148	SXNN
332	Bàu (Ao) Bà Dây	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,152	SXNN
333	Bàu (Ao) Ổi	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,496	SXNN
334	Bàu (Ao) Rộc Trệt	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,295	SXNN
335	Bàu (Ao) Thành	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,27	SXNN
336	Bàu (Ao) Chùa	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,356	SXNN
337	Bàu (Ao) Lại	Tổ dân phố 14, phường An Khê	0,454	SXNN
338	Bàu (Ao) Kính	Tổ dân phố 13, phường An Khê	0,228	SXNN
339	Bàu (Ao) Lẻ	Tổ dân phố 13, phường An Khê	0,48	SXNN
340	Bàu (Ao) Mới	Tổ dân phố 13, phường An Khê	0,236	SXNN
341	Bàu (Ao) Da Đá	Tổ dân phố 13, phường An Khê	0,305	SXNN
342	Bàu (Ao) Ấm	Tổ dân phố 13, phường An Khê	0,646	SXNN
343	Bàu (Ao) Sen	Tổ dân phố 13, phường An Khê	0,956	SXNN
344	Hồ Rộc Bàu	Tổ dân phố 13, phường An Khê	0,665	SXNN
345	Hồ nước cạnh Núi đá	Tổ dân phố 13, phường An Khê	0,17	SXNN
346	Bàu (Ao) Rộc Nãi	Tổ dân phố 6, phường An Khê	0,325	SXNN
347	Bàu (Ao) Rỗ Cù	Tổ dân phố 6, phường An Khê	0,65	SXNN
348	Bàu (Ao) Rộc Chùa	Tổ dân phố 6, phường An Khê	0,21	SXNN
349	Bàu (Ao) Rộc Tre	Tổ dân phố 6, phường An Khê	0,32	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
350	Bàu (Ao) Dinh	Tổ dân phố 6, phường An Khê	0,41	SXNN
351	Bàu (Ao) cá Bác Hồ	Tổ dân phố 1, phường An Khê	0,707	SXNN
PHƯỜNG AN PHÚ				
352	Hồ Bà Zĩ	Làng Bông Phun, phường An Phú	5,5	SXNN
PHƯỜNG DIÊN HỒNG				
353	Hồ chứa nước Công viên Diên Hồng	Tổ dân phố 8, Phường Diên Hồng	2,63	TTN, PTDL, MTCQ
PHƯỜNG PLEIKU				
354	Hồ Trà Đa	Tổ dân phố 16, phường Pleiku	8,4	SXNN
355	Hồ nông trường Trà Đa	Tổ dân phố 16, phường Pleiku	3,0	SXNN
XÃ AYUN				
356	Hồ chứa thôn 5	Xã Ayun	0,1	TTN, SXNN
357	Hồ Yang Trung	Xã Ayun	-	PD
XÃ BÀU CẠN				
358	Hồ Ia Mua	Xã Bàu Cạn	26,0	TTN; PTDL; SXNN
359	Hồ thủy điện Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	-	PD, SXNN
XÃ BIỂN HỒ				
360	Hồ chứa nước làng Hol	Làng Ia Băng, xã Biển Hồ	4,82	SXNN
361	Hồ Ia Băng	Làng Ia Băng, xã Biển Hồ	3,0	SXNN
362	Hồ Ia Ó	Làng Núi, xã Biển Hồ	0,5	SXNN
363	Hồ chứa nước thôn 76	Làng Ia Mút, xã Biển Hồ	1,532	SXNN
364	Hồ Thôn 2	Thôn Nghĩa Hưng 1, xã Biển Hồ	4,224	SXNN
365	Hồ Ea Lũh	Thôn Nghĩa Hưng 4, xã Biển Hồ	6,93	SXNN
366	Hồ thủy lợi Tân Sơn	Thôn Nghĩa Hưng 1, xã Biển Hồ	41,6	SXNN
367	Hồ Thôn 4	Thôn Nghĩa Hưng 4, xã Biển Hồ	0,057	SXNN
368	Hồ Thôn 4	Thôn Nghĩa Hưng 4, xã Biển Hồ	1,67	SXNN
369	Hồ Thôn 6	Thôn Nghĩa Hưng 4, xã Biển Hồ	2,488	SXNN
370	Hồ Thôn 7	Thôn Nghĩa Hưng 2, xã Biển Hồ	2,602	SXNN
371	Hồ Ia Rung	Xã Biển Hồ	-	PD
372	Hồ chứa nước Biển Hồ A	Thôn Nghĩa Hưng 3, Xã Biển Hồ	229,35	CNSH, CNCN
373	Hồ thủy lợi Biển Hồ B	Xã Biển Hồ	450	SXNN, MTCQ, PD
374	Hồ Cạn Biển Hồ	Lâm Viên Biển Hồ, xã Biển Hồ	3,429	SXNN
XÃ BỜ NGOONG				
375	Hồ Hồ Mĩng	Thôn Đồng Tâm, xã Bờ Ngoong	36,89	SXNN
376	Hồ thủy lợi Ia Rìng	Làng Khôi Zét và Làng Kênh Siêu, xã Bờ Ngoong	112,38	SXNN, CNSH, CNCN
377	Hồ Hồ Lang	Làng Kênh Siêu, xã Bờ Ngoong	7,44	SXNN
378	Hồ Kênh Siêu	Làng Kênh Siêu, xã Bờ Ngoong	3,16	SXNN
XÃ CHƠ LONG				
379	Ao, đầm	Làng Kúc Gmỏi, xã Chợ Long	0,15	SXNN
380	Ao	Làng Kúc Gmỏi, xã Chợ Long	0,35	SXNN
381	Ao, đầm	Làng Kúc Rong, xã Chợ Long	0,36	SXNN
382	Ao, đầm	Làng Kúc Rong, xã Chợ Long	01,05	SXNN
383	Hồ thủy điện Đak Pi Hao 2	Xã Chợ Long	35,0	PD, PL

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
XÃ CHƯ A THAI				
384	Hồ thủy lợi Ayun Hạ	Thôn Thanh Thượng, xã Chư A Thai	3.700	CNSH, SXNN, PD, CNCN, NTTS
XÃ CHƯ PRÔNG				
385	Hồ chứa nước Chư Prông	Xã Chư Prông	60,0	CNSH, SXNN
386	Hồ chứa nước Hoàng Ân	Xã Chư Prông	115,0	SXNN
387	Hồ thủy điện Ia Đrăng 1	Xã Chư Prông	1,5	PD, SXNN
388	Hồ thủy điện Ia Đrăng 2	Xã Chư Prông	1,5	PD, SXNN
XÃ CHƯ PƯH				
389	Hồ thủy lợi Plei Thơ Ga	Thôn Plei Thơ Ga, xã Chư Pưh	102,2	SXNN, TTN, CNSH
XÃ CHƯ SÊ				
390	Hồ thủy lợi Ia Glai	Thôn Yon Tok, xã Chư Sê	70,0	SXNN, CNCN
391	Hồ Ia Pal	Thôn Phú Cường, xã Chư Sê	11,7	SXNN
392	Hồ Cạn	Thôn Đoàn Kết, xã Chư Sê	1,8	SXNN
393	Đập Dun Bêu	Thôn Dun Bêu, xã Chư Sê	0,45	SXNN
XÃ CỬU AN				
394	Bàu (Ao) Rộc Quý	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,145	SXNN
395	Bàu (Ao) Xu	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,08	SXNN
396	Bàu (Ao) Rộc Dờ	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	0,238	SXNN
397	Bờ Đập	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	-	SXNN
398	Đập Chày	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	-	SXNN
399	Bàu (Ao) Lớ	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,453	SXNN
400	Bàu (Ao) nhỏ	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,449	SXNN
401	Bàu (Ao) Hóc Rỏi	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,325	SXNN
402	Bàu (Ao) Hóc Cối	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,41	SXNN
403	Bàu (Ao) Tre	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,354	SXNN
404	Bàu (Ao) Me	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,87	SXNN
405	Bàu (Ao) Lò Gạch	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,265	SXNN
406	Bàu (Ao) Lát	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,416	SXNN
407	Bàu (Ao) Quy	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,648	SXNN
408	Bàu (Ao) Lớn	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	0,56	SXNN
409	Bàu (Ao) Chán Hai	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	0,147	SXNN
410	Bàu (Ao) Chuyện	Thôn An Thượng 3, xã Cửu An	0,192	SXNN
411	Bàu (Ao) Hữu	Thôn An Thượng 3, xã Cửu An	0,261	SXNN
412	Bàu (Ao) Cây Xoài	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,256	SXNN
413	Bàu (Ao) Truyền	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,243	SXNN
414	Bàu (Ao) Lùn	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,428	SXNN
415	Bàu (Ao) Lớn	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,592	SXNN
416	Bàu (Ao) Thanh	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,289	SXNN
417	Bàu (Ao) Trong	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,105	SXNN
418	Bàu (Ao) Mới	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,558	SXNN
419	Bàu (Ao) Hóc Quýt	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,439	SXNN
420	Bàu (Ao) Cây ló	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	1,089	SXNN
421	Bàu (Ao) Lỗ Bún	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	1,032	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
422	Bàu (Ao) Bông Giang 1	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,12	SXNN
423	Bàu (Ao) Trại	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,739	SXNN
424	Bàu (Ao) Lớn Cây Sanh	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	1,998	SXNN
425	Ao Tập thể	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,139	SXNN
426	Bàu (Ao) Cả	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,69	SXNN
427	Bàu (Ao) Cây Sanh	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,326	SXNN
428	Bàu (Ao) Hóc Ngõ	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,337	SXNN
429	Bàu (Ao) Bàng	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	1,714	SXNN
430	Bàu (Ao) Nhỏ	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,29	SXNN
431	Bàu (Ao) Hóc Phong	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	0,214	SXNN
432	Bàu (Ao) Tre Con Ến	Thôn An Bình, xã Cửu An	1,429	SXNN
433	Bàu (Ao) Mừng Quân	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,764	SXNN
434	Bàu (Ao) Cây Bông	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,621	SXNN
435	Bàu (Ao) Rộc Bành	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,371	SXNN
436	Bàu (Ao) Cây Táo	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,338	SXNN
437	Bàu (Ao) Rừng Cừ	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,479	SXNN
438	Bàu (Ao) Sáng	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,271	SXNN
439	Bàu (Ao) Tre	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,78	SXNN
440	Bàu (Ao) Sau	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,386	SXNN
441	Bàu (Ao) Sinh	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,102	SXNN
442	Bàu (Ao) Rộc Lách	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,669	SXNN
443	Bàu (Ao) Dừng	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,448	SXNN
444	Bàu (Ao) Giáng Hương	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,927	SXNN
445	Bàu (Ao) Cây Chanh	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,258	SXNN
446	Bàu (Ao) Lỡ	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,429	SXNN
447	Bàu (Ao) Kè	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,148	SXNN
448	Bàu (Ao) Bông Giang 2	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,358	SXNN
449	Bàu (Ao) Hộ	Thôn An Bình, xã Cửu An	1,766	SXNN
450	Bàu (Ao) Tre Ngõ	Thôn An Bình, xã Cửu An	0,533	SXNN
451	Bàu (Ao) Cây Da	Thôn An Xuân, xã Cửu An	3,757	SXNN
452	Bàu (Ao) Rộc Giáo	Thôn An Xuân, xã Cửu An	0,746	SXNN
453	Bàu (Ao) Phụng Hiên	Thôn An Xuân, xã Cửu An	0,11	SXNN
454	Bàu (Ao) Rộc Lớn	Thôn An Xuân, xã Cửu An	0,331	SXNN
455	Bàu (Ao) Bàng	Thôn An Xuân, xã Cửu An	0,996	SXNN
456	Bàu (Ao) Rộc Sạn	Thôn An Xuân, xã Cửu An	1,321	SXNN
457	Bàu (Ao) Mới	Thôn An Xuân, xã Cửu An	1,363	SXNN
458	Bàu (Ao) Tre	Thôn An Thạch, xã Cửu An	0,594	SXNN
459	Bàu (Ao) Miếu	Thôn An Thạch, xã Cửu An	0,594	SXNN
460	Bàu (Ao) Cừ	Thôn An Thạch, xã Cửu An	0,725	SXNN
461	Bàu (Ao) Hộ	Thôn An Thạch, xã Cửu An	1,125	SXNN
462	Bàu (Ao) Mừng Quân	Thôn An Thạch, xã Cửu An	0,399	SXNN
463	Bàu (Ao) Trước	Thôn An Thạch, xã Cửu An	0,557	SXNN
464	Bàu (Ao) Hòn Lúp	Thôn An Thạch, xã Cửu An	0,308	SXNN
465	Bàu (Ao) Cây Thị	Thôn An Xuân, xã Cửu An	1,465	SXNN
466	Bàu (Ao) Cây Cui	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	2,162	SXNN
467	Bàu (Ao) Yên	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	1,191	SXNN
468	Bàu (Ao) Rộc Tảo	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	0,372	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
469	Bàu (Ao) Sủm	Thôn Tú Thủy 1, xã Cửu An	1,209	SXNN
470	Bàu (Ao) Đá	Thôn Tú Thủy 1, xã Cửu An	0,369	SXNN
471	Bàu (Ao) Mới	Thôn Tú Thủy 1, xã Cửu An	1,417	SXNN
472	Bàu (Ao) Lượng	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	0,61	SXNN
473	Bàu (Ao) Rộc Môn	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	0,525	SXNN
474	Bàu (Ao) Chào Rào	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	0,121	SXNN
475	Bàu (Ao) Ấu	Thôn Thượng An, xã Cửu An	1,012	SXNN
476	Hồ chứa Hòn Cỏ	Thôn Thượng An, xã Cửu An	4,628	SXNN
477	Bàu (Ao) Hạp	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,369	SXNN
478	Bàu (Ao) Phụng	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	2,985	SXNN
479	Bàu (Ao) Làng	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	2,12	SXNN
480	Bàu (Ao) Chánh	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	1,151	SXNN
481	Bàu (Ao) 10A (10 Thiên)	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	3,492	SXNN
482	Bàu (Ao) Sen	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	2,843	SXNN
483	Bàu (Ao) Lớn Sinh	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	1,152	SXNN
484	Đập Cây Ké (Bàu (Ao)/ao Cây ké)	Thôn An Xuân, xã Cửu An	4,215	SXNN
485	Hồ suối Le	Thôn Tú Thủy 1, xã Cửu An	5,252	SXNN
486	Bàu (Ao) Tre	Thôn An Thạch, xã Cửu An	0,827	SXNN
487	Bàu (Ao) Mười A	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	3,497	SXNN
488	Hồ Mười Thiều	Xã Cửu An	-	SXNN
489	Hồ chứa nước làng Pơ Nang	Xã Cửu An	4,5	SXNN
490	Đập Giảo	Thôn An Thạch, xã Cửu An	4,301	SXNN
491	Đập Đất Khách	Thôn An Thượng 3, xã Cửu An	1,286	SXNN
492	Hồ chứa nước làng Nhoi	Xã Cửu An	1,6	SXNN
493	Bàu (Ao) Tre	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	0,238	SXNN
494	Đập Dừng	Thôn An Bình, xã Cửu An	1,819	SXNN
495	Đập Dầu	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	919	SXNN
496	Đập Soi Tròn	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	1,751	SXNN
497	Đập dâng Suối Tôm	Làng Pốt, xã Cửu An	-	SXNN
498	Đập Hòn Ngang	Thôn Thượng An, xã Cửu An	1,451	SXNN
499	Đập Bụng	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	0,192	SXNN
500	Đập Quán Bút	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	-	SXNN
501	Đập Phân Sa	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	-	SXNN
502	Đập Cây Da	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	-	SXNN
503	Đập Tà Dinh	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	-	SXNN
504	Đập Hạnh	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	-	SXNN
505	Đập Sỷ	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	-	SXNN
506	Bàu (Ao) Ngoài	Thôn Thượng An, xã Cửu An	0,24	SXNN
507	Đập Ý	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	0,264	SXNN
	XÃ ĐAK ĐOA			
508	Hồ Thủy lợi (đập 3-1)	Xã Đak Đoa	7,405	SXNN
509	Hồ thủy điện Thác Ba	Xã Đak Đoa	15,0	PD, SXNN
	XÃ ĐAK PƠ			
510	Bàu (Ao) cụ lão	Thôn 2, xã Đak Pơ	0,65	SXNN
511	Bàu (Ao) Thanh Niên	Thôn 2, xã Đak Pơ	0,856	SXNN
512	Bàu (Ao) Ông Hữu	Thôn 2, xã Đak Pơ	0,956	SXNN
513	Bàu (Ao) Ngọc Dững	Thôn 2, xã Đak Pơ	0,45	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
514	Hồ Thôn Trang	Làng Jro Dong, xã Đak Pơ	3,7	SXNN
515	Hồ Klăh Môn	Làng Klah Môn, xã Đak Pơ	0,58	SXNN
516	Hồ Cà Tung	Thôn 2, xã Đak Pơ	10,0	CNSH, SXNN
517	Hồ Công viên (hồ lớn)	Thôn 2, xã Đak Pơ	3,0	MTCQ
518	Hồ Công viên (hồ nhỏ)	Thôn 2, xã Đak Pơ	1,0	MTCQ
519	Hồ Tiếp giáp MTTQ huyện	Thôn 2, xã Đak Pơ	0,4	MTCQ
520	Ao cá Bác Hồ	Thôn 2, xã Đak Pơ	6,0	MTCQ
521	Hồ trước TTYT huyện	Thôn 2, xã Đak Pơ	8,0	MTCQ
XÃ ĐAK RONG				
522	Hồ Thủy điện Krông Pa 2	Xã Đak Rong	9,0	PĐ, PL
523	Hồ thủy điện Đak Ble	Xã Đak Rong	7,7	PĐ, PL
524	Hồ Đak Krek	Làng Kon Lanh, xã Đak Rong	0,35	SXNN
525	Hồ C thủy điện Vĩnh Sơn	Xã Đak Rong	320,0	PĐ, PL
XÃ ĐAK SOMEI				
526	Hồ thủy lợi căn cứ Hậu cần	Xã Đak Somei	59,915	SXNN
XÃ ĐỨC CƠ				
527	Hồ Tổ dân phố 5	Thôn Chư Ty 1, xã Đức Cơ	2,3	SXNN
528	Hồ Sư đoàn 15 (cũ)	Thôn Chư Ty 6, xã Đức Cơ	4,7	SXNN
529	Hồ Tổ dân phố 7	Thôn Chư Ty 6, xã Đức Cơ	1,7	SXNN
530	Hồ Công viên Đức Cơ	Thôn Chư Ty 2, xã Đức Cơ	2,5	TTN, MTCQ
XÃ GÀO				
531	Hồ Ia Hung	Plei Gao D, xã Gào	5,474	SXNN
532	Hồ Ia Nao	Thôn Plei Thoong, xã Gào	3,9	SXNN
533	Hồ Ia Xe	Thôn Plei Thoong, xã Gào	0,15	SXNN
534	Hồ Ku Toong	Plei Ku Tong, Xã Gào	8,0	SXNN
535	Hồ Ia Lâm	Plei De Chí, Xã Gào	3,0	SXNN
536	Hồ Ia Jong	Plei O Grang, Xã Gào	8,0	SXNN
XÃ HRA				
537	Hồ thủy lợi Hra Bắc	Xã Hra	13,65	SXNN
538	Hồ thủy lợi Hra Nam	Xã Hra	29,67	SXNN, CNSH
XÃ IA BĂNG				
539	Hồ Ia Băng	Thôn La Son, xã Ia Băng	3,0	SXNN
540	Hồ Doanh nghiệp Đức Cường	Thôn O, xã Ia Băng	1,0	SXNN
541	Hồ Đak Oí	thôn Biă Tĩh, xã Ia Băng	35,12	MTCQ
542	Hồ Phạm Quang Đạo	Thôn O, xã Ia Băng	0,3	SXNN
543	Đầm Ia Bông	Thôn O Đất, xã Ia Băng	5,0	SXNN
544	Hồ Ia Nol	Thôn Alphun, xã Ia Băng	0,15	SXNN
XÃ IA BOÔNG				
545	Hồ thủy điện Ia Púch 3	Xã Ia Boông	3,5	PĐ, PL
546	Hồ thủy điện Ia Muar 3	Xã Ia Boông	8,0	PĐ, SXNN
547	Hồ thủy điện Ia Đrăng 3	Xã Ia Boông	20,0	PĐ, SXNN
XÃ IA CHIA				
548	Hồ đập Ia Grúi	Xã Ia Chia	-	SXNN
XÃ IA DREH				
549	Hồ thủy lợi Ia Dreh	Xã Ia Dreh	109,89	SXNN
550	Hồ thủy điện sông Ba Hạ	Xã Ia Dreh	90,2	PĐ, PL

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
	XÃ IA DOK			
551	Hồ Ia Blan	Làng Dok Lăh, xã Ia Dok	18,7	SXNN
552	Hồ Làng Mới	Làng Dok Ngol, Xã Ia Dok	9,1	SXNN
553	Hồ thủy điện Ia Krel	Thôn Đoàn kết, xã Ia Dok	24,9	SXNN PD, PL
	XÃ IA GRAI			
554	Hồ Ia Năng	Thôn 4, Xã Ia Grai	10,0	SXNN
555	Hồ C5	Thôn 5, Xã Ia Grai	17,13	SXNN
556	Hồ thủy điện Chư Prông	Làng Ia Grăng 1, Xã Ia Grai	23,8	PD, PL
557	Hồ thủy điện Ia Hrun	Làng Ia Grăng 1, Xã Ia Grai	10,68	PD, PL
558	Hồ thủy điện Ia Grăng 1	Làng Bejk, Xã Ia Grai	7,23	PD, PL
	XÃ IA HIAO			
559	Hồ EKrát	Thôn Thanh Bình, xã Ia Hiao	6,0	SXNN
	XÃ IA HRUNG			
560	Hồ làng Me	Làng Máih, xã Ia Hrun	8,0	SXNN
561	Hồ Ia Bong	Làng Máih, xã Ia Hrun	5,0	SXNN
562	Hồ Ia Băt	Làng Máih, xã Ia Hrun	-	SXNN
563	Hồ C5	Thôn Thanh Hà, Xã Ia Hrun	-	SXNN
564	Hồ đội 10	Làng Máih, xã Ia Hrun	9,0	SXNN
565	Hồ đội 4	Thôn Thanh Hà, xã Ia Hrun	4,34	SXNN
566	Hồ Ia Hrun (Hồ đội 1)	Thôn Thanh Hà, xã Ia Hrun	9,57	SXNN
567	Hồ Ia Thông	Làng Máih, xã Ia Hrun	21,771	SXNN
568	Hồ đội 2	Thôn Thanh Hà, xã Ia Hrun	8,69	SXNN
569	Hồ thủy lợi Ia Hrun	Xã Ia Hrun	3,95 ha	SXNN
570	Hồ Đập tràn Ia Kha (Đập tràn C3)	Thôn Thanh Hà, xã Ia Hrun	11,7	SXNN
571	Hồ Ia Tâu	Làng Ngai Ngó, xã Ia Hrun	5,8	SXNN
572	Hồ Đội 3	Thôn Thanh Hà, xã Ia Hrun	6,1	SXNN
573	Hồ Đội 5	Thôn Thanh Hà, xã Ia Hrun	1,71	SXNN
574	Hồ Làng Tốt	Xã Ia Hrun	0,2	SXNN
575	Hồ đội 3 (bản Jút)	Xã Ia Hrun	-	SXNN
576	Hồ trạm xá	Xã Ia Hrun	-	SXNN
577	Hồ đội 8	Xã Ia Hrun	-	SXNN
578	Hồ đập Ia Tê	Xã Ia Hrun	-	SXNN
579	Hồ đội C3 đội 2	Xã Ia Hrun	-	SXNN
580	Hồ đội 2	Xã Ia Hrun	-	SXNN
581	Hồ đội 1	Xã Ia Hrun	-	SXNN
582	Hồ đội 9 (số 1)	Xã Ia Hrun	-	SXNN
583	Hồ đội 9 (số 2)	Xã Ia Hrun	-	SXNN
584	Hồ đội 2	Thôn Thanh Hà, xã Ia Hrun	2,5	SXNN
585	Hồ đội 5	Thôn Hưng Bình, xã Ia Hrun	6,0	SXNN
586	Hồ đội 2	Thôn Lập Thành, xã Ia Hrun	6,0	SXNN
	XÃ IA KHU'OL			
587	Hồ thủy điện Hà Tây	Làng Kon Son Lang, Xã Ia Khuol	138,0	PD, PL
	XÃ IA KO			
588	Hồ Tai Glai	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	5,0	SXNN
	XÃ IA KRÁI			
589	Hồ Ia Tá	Xã Ia Krái	9,0	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
590	Hồ chứa nước Ia Tôn A	Thôn Ia Blan, xã Ia Krái	12,0	SXNN
591	Hồ chứa nước Ia Ran	Thôn Ia Blan, xã Ia Krái	9,0	SXNN
592	Hồ chứa nước Ia Pếch	Xã Ia Krái	-	SXNN
593	Hồ Thủy Điện Ia Grai 1 (hồ A)	Xã Ia Krái	328,0	PD, PL
594	Hồ Thủy Điện Ia Grai 1 (hồ B)	Xã Ia Krái	1,2	PD, PL
595	Hồ Thủy Điện Ia Grai 2	Xã Ia Krái	710,0	PD, PL
596	Hồ đội 2	Xã Ia Krái	-	SXNN
597	Hồ 707	Thôn 2, xã Ia Krái	-	SXNN
598	Hồ đội 4 (1)	Xã Ia Krái	-	SXNN
599	Hồ đội 4 (2)	Xã Ia Krái	-	SXNN
600	Hồ đội 7	Xã Ia Krái	-	SXNN
601	Hồ đội 9	Xã Ia Krái	-	SXNN
602	Hồ Thanh niên	Thôn 1, xã Ia Krái	-	SXNN
603	Hồ đội 6	Xã Ia Krái	-	SXNN
604	Hồ chứa nước Ia Tôn B	Thôn 5, xã Ia Krái	8,2	SXNN
605	Hồ thủy điện Ia Grai 3	Xã Ia Krái	360,0	PD, PL
XÃ IA KRÊL				
606	Hồ C5	Thôn Quyết Thắng, xã Ia Krêl	1,4	SXNN
607	Hồ Làng Khóp	Xã Ia Krêl	3,2	SXNN
XÃ IA LÂU				
608	Hồ thủy lợi Plei Pai	Xã Ia Lâu	604,7	SXNN, CNSH
609	Hồ thủy điện Ia Lốp	Xã Ia Lâu	15,0	PD, SXNN
XÃ IA LY				
610	Hồ thủy điện Sê San 3	Xã Ia Ly	320,0	PD, NTTS
611	Hồ thủy điện Ry Ninh II	Xã Ia Ly	4,371	PD, PL
612	Hồ thủy điện Ry Ninh	Thôn Ia Ping, xã Ia Ly	4,7	PD, PL
613	Hồ Ia Mơ Nông	Làng AL, xã Ia Ly	64,0	SXNN
XÃ IA MƠ				
614	Hồ thủy lợi Ia Mor	Xã Ia Mơ	2.510	PTDL, SXNN, CNSH, NTTS, PD
XÃ IA NAN				
615	Hồ C3	Xã Ia Nan	6,7	SXNN
616	Hồ thủy lợi Làng Sơn	Xã Ia Nan	3,0	SXNN
617	Hồ thủy lợi Làng Tung	Xã Ia Nan	3,0	SXNN
XÃ IA O				
618	Hồ Làng Cúc	Làng Cúc, xã Ia O	8,0	SXNN
619	Hồ đội 12	Làng Lân, xã Ia O	-	SXNN
620	Hồ đội 15	Làng Mít Kom II, xã Ia O	-	SXNN
621	Hồ đội 16	Làng Mít Kom II, xã Ia O	-	SXNN
622	Hồ đội 17	Xã Ia O	-	SXNN
623	Hồ đội 18	Làng Mít Kom II, xã Ia O	-	SXNN
XÃ IA PA				
624	Hồ Sen	Thôn BahLeng, xã Ia Pa	2,0	SXNN, NTTS

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
625	Hồ Sen	Thôn BahLeng, xã Ia Pa	7,0	SXNN, NTTS
	XÃ IA PHÍ			
626	Hồ đội 3	Làng Bàng, xã Ia Phí	10,0	SXNN
627	Hồ đội 7	Thôn 4, xã Ia Phí	0,5	SXNN
628	Hồ đội 9	Thôn 4, xã Ia Phí	0,7	SXNN
	XÃ IA PIA			
629	Hồ C1	Xã Ia Pia	-	SXNN
630	Hồ C2	Xã Ia Pia	-	SXNN
631	Hồ C3	Xã Ia Pia	-	SXNN
632	Hồ C3	Xã Ia Pia	-	SXNN
	XÃ IA PNÔN			
633	Hồ C5	Làng Chan, xã Ia Pnôn	15,1	SXNN
634	Hồ C12	Làng Chan, xã Ia Pnôn	6,7	SXNN
635	Hồ thủy lợi Ia Sắp	Làng Bua, xã Ia Pnôn	4,3	SXNN
	XÃ IA PÚCH			
636	Hồ chứa nước Ia Púch	Xã Ia Púch	21,2	TTN, SXNN
	XÃ IA RSAI			
637	Đầm cỏi	Thôn Quỳnh Phụ, xã Ia Rsai	2,45	SXNN
638	Ao tự nhiên	Buôn Chư Jú, xã Ia Rsai	0,312	SXNN
639	Hồ Cây	Thôn Chư Gu, xã Ia Rsai	1,0	SXNN
640	Hồ Buôn Lao	Thôn Chư Gu, xã Ia Rsai	1,974	SXNN
641	Hồ Chư Gu	Xã Ia Rsai	-	SXNN
	XÃ IA SAO			
642	Hồ thủy lợi Ia Rtô	Bôn Khăn, xã Ia Sao	42,54	SXNN, CNSH
	XÃ IA TUL			
643	Hồ Ia Tona Rmai	Bôn Biah A, xã Ia Tul	0,5	SXNN, NTTS
644	Hồ Ia Tona Ptao (trên)	Bôn Biah A, xã Ia Tul	0,8	SXNN, NTTS
645	Hồ Ia Tona Aliang	Bôn Biah A, xã Ia Tul	0,7	SXNN, NTTS
646	Hồ Ia Tona Ptao (dưới)	Bôn Biah A, xã Ia Tul	0,6	SXNN, NTTS
	XÃ KBANG			
647	Hồ Công viên	Thôn 4, xã Kbang	0,05	MTCQ
648	Hồ Thủy điện Ka Nak	Xã Kbang	1700,0	PD, PL
649	Hồ Đăk Đăng	Xã Kbang	10,0	SXNN
	XÃ KDANG			
650	Hồ Cống Vôi	Thôn Cầu Vàng, xã KDang	1,27	SXNN
651	Hồ Hnap	Thôn Aluk, xã KDang	0,24	SXNN
652	Hồ Lam Sơn	Thôn BotGrek, xã KDang	0,1	SXNN
653	Hồ thủy điện Đăk H'Nol	Xã KDang	0,6	PD, SXNN
	XÃ KÔNG BƠ LA			
654	Hồ Rong	Xã Kông Bơ La	0,65	SXNN
655	Hồ Lâm Sinh	Xã Kông Bơ La	4,0	SXNN
	XÃ KÔNG CHRO			
656	Hồ TPong	Xã Kông Chro	0,9	SXNN, CNSH
657	Hồ thủy điện Đăk Srông	Xã Kông Chro	67,0	PD, PL
	XÃ KON CHIÊNG			
658	Hồ thủy điện Đăk Pi Hao1	Xã Kon Chiêng	4,9	PD, PL,

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
				SXNN
	XÃ KON GANG			
659	Hồ chứa nước suối Đak Jrang	Xã Kon Gang	2,273	SXNN
660	Hồ chứa nước Công ty cà phê	Thôn Kóp, xã Kon Gang	3,024	SXNN
661	Hồ Ba Bông	Thôn 2, xã Kon Gang	2,0	SXNN
	XÃ KRONG			
662	Ao Làng Sơ Lam	Làng Sơ Lam, xã Krong	0,04	SXNN
663	Hồ Mơ Trai	Làng Đăk Kopier, xã Krong	2,0	SXNN
	XÃ LƠ PANG			
664	Hồ thủy điện Ayun Trung	Xã Lơ Pang	29,71	PD, PL, SXNN
665	Hồ thủy điện Ayun Thượng 1A	Xã Lơ Pang	32,09	PD, PL, SXNN
666	Hồ thủy điện H'Chan	Xã Lơ Pang	10,0	PD, PL, SXNN
667	Hồ thủy điện Plei Keo	Xã Lơ Pang	14,59	PD, PL, SXNN
	XÃ MANG YANG			
668	Hồ đập dâng nước thị trấn Kon Dong	Xã Mang Yang	5,0	TTN, SXNN
669	Hồ chứa Đak Neur	Xã Mang Yang	5,0	SXNN
670	Hồ chứa nước gần Kho K 896	Xã Mang Yang	3,144	SXNN
	XÃ PHÚ THIỆN			
671	Hồ KLăh	Thôn Hiệp Thắng, xã Phú Thiện	2,75	NTTS
672	Hồ Krang	Thôn Plei Kte, xã Phú Thiện	10,7	SXNN
673	Hồ Ktoan	Thôn Plei Kual, xã Phú Thiện	14,2	SXNN
674	Hồ nước Ia Wing	Thôn Ia Yeng, xã Phú Thiện	1,98	SXNN
675	Hồ nước Ayun Kluh	Thôn Plei Kual, xã Phú Thiện	5,78	SXNN
	XÃ PHÚ TÚC			
676	Hồ Ia Thong Toi	Buôn Chư Ngọc, xã Phú Túc	8,9	SXNN
677	Hồ Rơ Nao Kơ Nhí	Buôn Ia Mlah, xã Phú Túc	0,4	SXNN
678	Hồ thủy lợi Ia M'Lah	Xã Phú Túc	404,0	SXNN, CNSH, PL
679	Hồ thủy lợi Phú Cần	Buôn Phú Cần, xã Phú Túc	35,13	SXNN, CNSH
	XÃ SƠN LANG			
680	Đầm suối cạn	Thôn 5, xã Sơn Lang	15,0	TTN, SXNN
681	Đầm suối cạn	Thôn 6, xã Sơn Lang	25,0	TTN, SXNN
682	Ao Trạm Lập	Thôn 8, xã Sơn Lang	0,4	TTN, SXNN
683	Hồ B thủy điện Vĩnh Sơn	Xã Sơn Lang	1000,0	PD, PL
684	Hồ Buôn Lưới	Thôn 3, xã Sơn Lang	33,0	SXNN
685	Hồ Plei Tơ Kon	Xã Sơn Lang	42,0	SXNN
	XÃ TƠ TUNG			
686	Hồ Gu Ga	Làng Mohra, xã Tơ Tung	4,0	SXNN
	XÃ UAR			
687	Đầm Mơ Nao Ka Tung	Buôn Nu, xã Uar	171,1	SXNN

STT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng
688	Hồ thủy điện Đăk Srông 3A	Buôn Phùm, Xã Uar	134,0	PĐ, PL
689	Hồ thủy điện Đăk Srông 3B	Buôn Phùm, Xã Uar	77,0	PĐ, PL
XÃ YA HỘI				
690	Hồ Tờ Đo	Thôn An Quý, xã Ya Hội	2,051	SXNN
691	Bàu (Ao) Âu	Thôn Phú An, xã Ya Hội	4,74	SXNN, NTTS
692	Bàu (Ao) Thủy Nông	Thôn Phú An, xã Ya Hội	2,198	SXNN, NTTS
XÃ YA MA				
693	Ao, đầm	Làng Đăk Hway, xã Ya Ma	0,12	SXNN
694	Ao, đầm	Làng Đăk Hway, xã Ya Ma	0,15	SXNN
695	Ao, đầm	Làng Đăk Hway, xã Ya Ma	0,08	SXNN
696	Ao, đầm	Làng Đăk Hway, xã Ya Ma	0,35	SXNN

Ghi chú:*SXNN: Cấp nước sản xuất nông nghiệp**CNSH: Cấp nước sinh hoạt**CNCN: Cấp nước công nghiệp**NTTS: Nuôi trồng thủy sản**PĐ: Phát điện**PL: Phòng lũ**TTN: Tiêu thoát nước**MTCQ: Môi trường cảnh quan**DTLV: Diện tích lưu vực*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục II

**DANH MỤC AO, HỒ, ĐÀM ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC AO, HỒ, ĐÀM
KHÔNG ĐƯỢC SÀN LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 346/NQ-HĐND
ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên ao, hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Hồ Nam Hương	Thôn Thượng Giang, xã Bình Khê	2,0
2	Hồ Bôn Sar	Bôn Krái, xã Ia Rbol	1,0
3	Bàu (Ao) Rộc Còng	Tổ dân phố 6, phường An Khê	1,43
4	Bàu (Ao) Ông Mai	Tổ dân phố 7, phường An Bình	0,214